

## University

大学

dà xué

### 1. Campus

校园

xiào yuán

### 2. Professor

教授

jiào shòu

### 3. Dormitory

宿舍

sù shè

#### 4. Club

俱乐部

jù lè bù

#### 5. Graduation ceremony

毕业典礼

bì yè diǎn lǐ

#### 6. School

学院

xué yuàn

#### 7. Undergraduate student

本科生

běn kē shēng

## 8. Graduate student

研究生

yán jiū shēng

## 9. Dean

系主任

xì zhǔ rèn

## 10. Enrollment

注册

zhù cè

## 11. Course

课程

kè chéng

12. Lecture

讲座

jiǎng zuò

13. Roommate

室友

shì yǒu

14. Tuition

学费

xué fèi

15. Application

申请

shēn qǐng

16. Dissertation

论文

lùn wén

17. Final Exam

期末考试

qī mò kǎo shì

18. Teacher's assistant

助教

zhù jiào



Langhub.com  
Learn Chinese

---

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.